

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thái Sơn	Chủ tịch (từ ngày 2 tháng 8 năm 2024)
Ông Lê Trung Tấn	Chủ tịch (đến ngày 2 tháng 8 năm 2024)
Ông Lê Thanh Hùng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2024)
Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên
Ông Hiroyuki Ono	Thành viên
Bà Kyoko Nukina Ogawa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Hồng Chi	Kế toán trưởng
Ông Phan Như Thành	Phó Giám đốc kỹ thuật

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thái Sơn	Chủ tịch (từ ngày 2 tháng 8 năm 2024)
Ông Lê Trung Tấn	Chủ tịch (đến ngày 2 tháng 8 năm 2024)

Trụ sở chính

22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Số 28/3C, Đường Đồng Khởi, Khu phố 8, Phường Tân Phong,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/2025/UQ-CNVT ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 15 tháng 4 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17075
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Nguyễn Ngọc Khánh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5401-2021-006-01

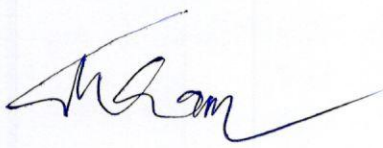
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		83.302.319.479	83.252.745.093
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.693.519.405	9.683.149.660
111	Tiền		2.916.519.405	4.866.149.660
112	Các khoản tương đương tiền		4.777.000.000	4.817.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		65.000.000.000	62.530.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	65.000.000.000	62.530.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.695.412.747	3.387.891.539
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		327.817.411	219.490.267
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		414.021.163	426.064.540
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	953.574.173	2.742.336.732
140	Hàng tồn kho		8.070.422.291	7.651.482.468
141	Hàng tồn kho	6	8.070.422.291	7.651.482.468
150	Tài sản ngắn hạn khác		842.965.036	221.426
152	Thuế GTGT được khấu trừ	11(a)	584.553.978	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	258.411.058	221.426
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		47.021.789.344	45.506.345.045
210	Các khoản phải thu dài hạn		55.500.000	50.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		55.500.000	50.000.000
220	Tài sản cố định		33.162.913.209	29.104.686.512
221	Tài sản cố định hữu hình	7	33.162.913.209	29.104.686.512
222	Nguyên giá		441.705.813.495	428.029.420.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(408.542.900.286)	(398.924.733.897)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.737.719.078	7.523.562.658
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.737.719.078	7.523.562.658
260	Tài sản dài hạn khác		6.065.657.057	8.828.095.875
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	6.065.657.057	8.828.095.875
270	TỔNG TÀI SẢN		130.324.108.823	128.759.090.138

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		25.039.775.208	17.769.034.433
310	Nợ ngắn hạn		25.039.775.208	17.769.034.433
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	14.391.675.355	3.202.930.230
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	172.629.968	1.125.718.277
314	Phải trả người lao động	12	2.900.784.119	3.183.188.493
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		242.905.769	208.867.682
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	5.147.937.263	6.713.309.816
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	1.984.118.831	1.982.375.372
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.723.903	1.352.644.563
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.284.333.615	110.990.055.705
410	Vốn chủ sở hữu		105.284.333.615	110.990.055.705
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	284.333.615	5.990.055.705
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		202.805.705	402.853.681
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		81.527.910	5.587.202.024
440	TỔNG NGUỒN VỐN		130.324.108.823	128.759.090.138


Trần Hồng Cẩm
Người lập

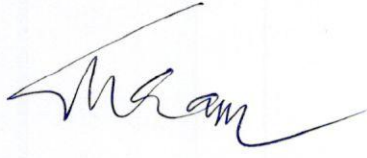

Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.218.124.299	68.488.066.087
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.218.124.299	68.488.066.087
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(58.598.245.643)	(54.618.828.876)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.619.878.656	13.869.237.211
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.312.056.082	5.371.826.319
25	Chi phí bán hàng	(1.044.480.322)	(1.558.119.328)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.604.509.706)	(10.914.995.934)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	282.944.710	6.767.948.268
31	Thu nhập khác	-	1.762.687.291
32	Chi phí khác	(75.827.858)	(4.937.144)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(75.827.858)	1.757.750.147
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.116.852	8.525.698.415
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(41.588.942)	(1.706.637.210)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	165.527.910	6.819.061.205


Trần Hồng Cẩm
Người lập


Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

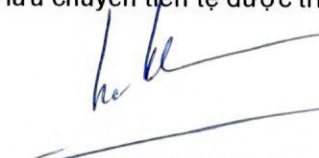
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.116.852	8.525.698.415
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9.618.166.389	11.642.501.675
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.312.056.082)	(4.747.781.537)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.513.227.159	15.420.418.553
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	803.627.595	(1.585.086.749)
10	Tăng hàng tồn kho	(10.871.846.188)	(620.138.048)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	6.951.093.627	(5.174.211.967)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.762.438.818	(1.716.449.210)
15	Thuế TNDN đã nộp	(833.489.610)	(2.216.969.347)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.249.170.660)	(1.490.868.641)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.075.880.741	2.616.694.591
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.174.742.165)	(782.410.199)
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	(38.500.000.000)	(24.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	36.030.000.000	19.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	3.352.663.669	4.747.781.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(292.078.496)	(1.134.628.662)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho các cổ đông	(5.773.432.500)	(23.100.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(5.773.432.500)	(23.100.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.989.630.255)	(21.617.934.071)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 9.683.149.660	31.301.083.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 7.693.519.405	9.683.149.660

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 25.


Trần Hồng Cẩm
Người lập


Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Chi nhánh”). Địa chỉ của Chi nhánh đặt tại số 28/3C, Đường Đồng Khởi, Khu phố 8, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302807495-001, thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 25 tháng 9 năm 2023. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 15.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thông tin và Truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 163 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 175 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trạng thái các sản phẩm chưa được lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí lắp đặt chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm và hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	62.071.061	115.150.264
Tiền gửi ngân hàng	2.854.448.344	4.750.999.396
Các khoản tương đương tiền (*)	4.777.000.000	4.817.000.000
	<u>7.693.519.405</u>	<u>9.683.149.660</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% - 3,5%/năm (2023: 3,0% - 4,25%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>65.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>	<u>62.530.000.000</u>	<u>62.530.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% - 5,6%/năm (2023: từ 4,95% - 8,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi dự thu	161.711.125	202.318.712
Đặt cọc tiền thuê nhà	32.000.000	125.200.000
Tạm ứng thực hiện dự án	-	1.676.748.883
Khác	759.863.048	738.069.137
	<u>953.574.173</u>	<u>2.742.336.732</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.552.307.086	-	7.160.906.510	-
Công cụ, dụng cụ	518.115.205	-	490.575.958	-
	<u>8.070.422.291</u>	<u>-</u>	<u>7.651.482.468</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.683.527.273	414.919.062.439	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	428.029.420.409
Mua trong năm	-	145.280.000	-	-	-	145.280.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8)	-	13.531.113.086	-	-	-	13.531.113.086
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.683.527.273	428.595.455.525	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	441.705.813.495
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.081.257.831	390.416.645.369	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	398.924.733.897
Khấu hao trong năm	347.341.092	9.270.825.297	-	-	-	9.618.166.389
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.428.598.923	399.687.470.666	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	408.542.900.286
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.602.269.442	24.502.417.070	-	-	-	29.104.686.512
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.254.928.350	28.907.984.859	-	-	-	33.162.913.209

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 385.502.186.987 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 362.766.545.785 Đồng).



8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Mạng cáp đồng trục VTCV tại Thành phố Thủ Đức	7.391.219.078	7.391.219.078
Trạm điều chế tín hiệu số DVB-T2 tại Thành phố Hồ Chí Minh	346.500.000	-
Khác	-	132.343.580
	<u>7.737.719.078</u>	<u>7.523.562.658</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	7.523.562.658	14.381.820.422
Mua sắm	3.292.363.141	782.410.199
Chuyển từ hàng tồn kho	10.452.906.365	1.453.648.205
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 7)	(13.531.113.086)	(9.094.316.168)
Số dư cuối năm	<u>7.737.719.078</u>	<u>7.523.562.658</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.900.593.343	8.632.882.611
Khác	165.063.714	195.213.264
	<u>6.065.657.057</u>	<u>8.828.095.875</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	8.828.095.875	7.111.646.665
Tăng trong năm	7.069.759.455	8.792.508.473
Phân bổ trong năm	(9.832.198.273)	(7.076.059.263)
Số dư cuối năm	<u>6.065.657.057</u>	<u>8.828.095.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Hoàng Phúc	6.133.019.046	6.133.019.046	33.924.000	33.924.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Long	2.181.650.976	2.181.650.976	-	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - OFC	2.011.786.392	2.011.786.392	-	-
Khác	2.130.457.551	2.130.457.551	1.324.268.831	1.324.268.831
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.934.761.390	1.934.761.390	1.844.737.399	1.844.737.399
	14.391.675.355	14.391.675.355	3.202.930.230	3.202.930.230

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ/phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	3.880.125.923	-	(3.295.571.945)	584.553.978
Thuế TNDN	-	-	-	258.411.058	258.411.058
Thuế TNCN	221.426	-	-	(221.426)	-
	<u>221.426</u>	<u>3.880.125.923</u>	<u>-</u>	<u>(3.037.382.313)</u>	<u>842.965.036</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	592.228.667	5.940.235.726	(3.111.124.127)	(3.295.571.945)	125.768.321
Thuế TNDN	533.489.610	41.588.942	(833.489.610)	258.411.058	-
Thuế TNCN	-	288.290.754	(241.207.681)	(221.426)	46.861.647
Khác	-	9.062.499	(9.062.499)	-	-
	<u>1.125.718.277</u>	<u>6.279.177.921</u>	<u>(4.194.883.917)</u>	<u>(3.037.382.313)</u>	<u>172.629.968</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 12 và tháng 13 phải trả người lao động.

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền thu được trước của dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Nhận ký quỹ của nhân viên và khách hàng	1.469.974.703	1.423.543.227
Kinh phí công đoàn	362.969.672	558.832.145
Khác	151.174.456	-
	<u>1.984.118.831</u>	<u>1.982.375.372</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	2.677.500	25,50
Ông Phạm Tiến Hiệp	2.429.400	23,14	2.429.400	23,14
Cổ đông khác	38.100	0,36	38.100	0,36
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	105.000.000.000	17.293.425.691	6.209.427.990	128.502.853.681
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.819.061.205	6.819.061.205
Hoàn nhập quỹ đầu tư và phát triển	-	(17.293.425.691)	17.293.425.691	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	(1.022.859.181)	(1.022.859.181)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(209.000.000)	(209.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(23.100.000.000)	(23.100.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	105.000.000.000	-	5.990.055.705	110.990.055.705
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	165.527.910	165.527.910
Bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2023 (*)	-	-	(12.250.000)	(12.250.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	105.000.000.000	-	284.333.615	105.284.333.615

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 24 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Phê duyệt quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 với số tiền là 1.022.859.181 Đồng, không có chênh lệch so với số tạm trích năm 2023.
- Phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023, tương ứng với số tiền là 221.250.000 Đồng, chênh lệch so với số đã trích trong năm 2023 với số tiền là 12.250.000 Đồng, được trích bổ sung và thanh toán trong năm 2024.
- Chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5,50%/1 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận còn lại, tương ứng với số tiền là 5.775.000.000 Đồng. Cổ tức đã thanh toán trong năm 2024 là 5.773.432.500 Đồng.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 24 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 84.000.000 Đồng.

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu từ dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+) và hoa hồng thu hộ tiền internet	41.876.111.654	40.853.161.211
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	24.473.238.363	26.623.097.142
Doanh thu bán vật tư	26.657.272	41.324.995
Doanh thu từ dịch vụ khác	842.117.010	970.482.739
	<u>67.218.124.299</u>	<u>68.488.066.087</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.506.027.249	32.580.155.182
Giá vốn của tài sản cho thuê	22.068.979.582	22.005.717.254
Giá vốn của vật tư đã bán	23.238.812	32.956.440
	<u>58.598.245.643</u>	<u>54.618.828.876</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.108.600.460	4.747.781.537
Lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	203.455.622	624.044.782
	<u>3.312.056.082</u>	<u>5.371.826.319</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng	528.827.325	593.339.885
Chi phí nhân viên	450.183.453	680.226.955
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.256.336	81.702.500
Khác	42.213.208	202.849.988
	<u>1.044.480.322</u>	<u>1.558.119.328</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	7.361.839.865	7.429.903.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.721.339	914.284.230
Chi phí thuê văn phòng	816.000.000	1.019.500.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.341.092	352.538.488
Khác	1.269.607.410	1.198.769.707
	<u>10.604.509.706</u>	<u>10.914.995.934</u>

22 CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Lỗ do thanh lý hợp đồng thuê trước hạn	75.000.000	-
Các khoản bị phạt	827.858	-
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.937.144
	<u>75.827.858</u>	<u>4.937.144</u>

23 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.116.852	8.525.698.415
Thuế tính ở thuế suất 20%	41.423.370	1.705.139.683
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	165.572	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	1.497.527
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>41.588.942</u>	<u>1.706.637.210</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	41.588.942	1.706.637.210
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>41.588.942</u>	<u>1.706.637.210</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	25.019.822.653	27.094.469.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.626.875.513	18.324.382.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.618.166.389	11.642.501.675
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.414.263.048	8.370.551.592
Chi phí khác	1.568.108.068	1.660.038.957
	<u>70.247.235.671</u>	<u>67.091.944.138</u>

25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**Giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>2.262.900.976</u>	<u>-</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ	<u>41.319.793.308</u>	<u>43.802.576.891</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Bà Lê Thị Hoài Châu - Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị	163.636.356	163.636.368
	488.400.000	488.400.000
	<u>652.036.356</u>	<u>652.036.368</u>
iii) Cổ tức đã chia		
Công ty mẹ	2.945.250.000	11.781.000.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	1.472.625.000	5.890.500.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	1.336.170.000	5.344.680.000
Cổ đông khác	20.955.000	83.820.000
	<u>5.775.000.000</u>	<u>23.100.000.000</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	96.250.000	209.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	1.357.941.085	1.068.236.947
	<u>1.454.191.085</u>	<u>1.277.236.947</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	9.971.511
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty mẹ - Chi nhánh Đồng Nai	1.224.050.536	1.329.136.317
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	710.710.854	515.601.082
	<u>1.934.761.390</u>	<u>1.844.737.399</u>

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

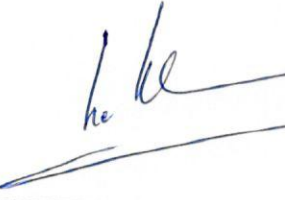
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	2.381.528.000	1.528.600.000
Từ 1 đến 5 năm	4.078.084.000	2.612.500.000
Trên 5 năm	1.480.600.000	315.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>7.940.212.000</u>	<u>4.456.100.000</u>

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 4 năm 2025.



Trần Hồng Cẩm
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

